

UNIT 7: SAVING ENERGY (TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG)**Period 45: READ (tr. 60)****VOCABULARY**

1. solar energy	(n) /,səʊləɹ 'enədʒi/	năng lượng mặt trời
2. nuclear power	(n) /,nju:kliə 'paʊə(r)/	năng lượng hạt nhân
3. provide = supply	(v) /prə'vaɪd/	cung cấp
4. power = electricity	(n)	điện
5. heat	(n, v) /hi:t/	sức nóng, làm nóng
6. install	(v) /ɪn'stɔ:l/	lắp đặt
7. coal	(n) /kəʊl/	than
8. luxuries	(n) /'lʌkʃəri/	Suk xa hoa, xa xỉ phẩm
9. luxurious	(a) /lʌg'ʒʊr.i.əs/	Xa hoa, xa xỉ
10. necessity	(n) /nə'sesəti/	nhu yếu phẩm
11. Necessary	(a) _'nes.ə.ser.i/	Cần thiết, thiết yếu
12. Need	(v) _/ni:d/	Cần
13. consumer	(n) /kən'sju:mə(r)/	người tiêu dùng
14. consume	(v) /kən'sju:m/	tiêu dùng
15. consumption	(n) /kən'sʌmpʃn/	sự tiêu thụ
16. effectively	(adv) /ɪ'fektɪvli/	có hiệu quả
17. household	(n) /'haʊshəʊld/	hộ, gia đình
18. lightning	(n) /'laɪtnɪŋ/	sự chớp sáng
19. account for	(v)	chiếm
20. replace	(v) /rɪ'pleɪs/	thay thế
21. bulb	(n) /bʌlb/	bong đèn tròn
22. energy-saving	(a)	tiết kiệm năng lượng
23. standard	(n) /'stændəd/	tiêu chuẩn
24. last	(v) /lɑ:st/	kéo dài
25. label	(v)	dán nhãn
26. scheme = plan	(n) /ski:m/	kế hoạch
27. freezer	(n) /'fri:zə(r)/	tủ đông
28. tumble dryer	(n) /'tʌmbl - /draɪə(r)/	máy sấy
29. model	(n) _ /'mɑ:.dəl/	kiểu
30. compared with	(v)	so sánh với
31. category	(n) /'kætəgəri/	loại
32. ultimately = finally	(adv) /'ʌltɪmətli/	cuối cùng, sau hết
33. as well as		cũng như

34. innovation = reform	(n) /'ɪnəveɪʃn/	sự đổi mới
35. innovate = reform	(v) /'ɪnəveɪt/	đổi mới
36. conserve	(v) /,kɒnsə'veɪ/	bảo tồn, bảo vệ
37. conservation	(n) /,kɒnsə'veɪʃn/	sự bảo tồn
38. purpose	(n) /'pɜ:pəs/	mục đích

Task 1: Which of the following is the best summary of the passage?

Task 2: Answer the questions. Write the answers in your exercise book.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

UNIT 7: SAVING ENERGY (TIẾT KIỂM NĂNG LƯỢNG) Period 46: LANGUAGE FOCUS (tr. 63)

I. CONNECTIVES: AND, BUT, BECAUSE, OR, SO, THEREFORE, HOWEVER CÁC TỪ NỐI: VÀ, NHƯNG, BỞI VÌ, HOẶC, CHO NÊN, DO ĐÓ, TUY NHIÊN

Connectives (các từ nối): and, but, because, or, so, therefore, however có chức năng nối các từ, các mệnh đề, các câu lại với nhau.

1. And (và): dùng để thêm thông tin vào câu nói

EX: My hobbies are playing soccer and listening to music.

2. But (nhưng): dùng để nêu lên hai thông tin đối ngược nhau EX: I want other car but I have no money.

3. Or (hoặc): dùng để giới thiệu một khả năng khác

EX: Would you like tea or coffee?

4. So (do đó, cho nên, vì vậy): dùng để chỉ kết quả, hệ quả, phía trước so luôn có dấu phẩy ngăn cách

EX: It's raining, so I'll stay home and read.

5. Because (bởi vì): dùng để chỉ nguyên nhân, luôn đứng trước mệnh đề phụ thuộc

EX: I failed in my exam because I didn't study.

6. Therefore (do đó, cho nên): dùng để nêu lên kết quả của sự việc được nhắc đến trong câu trước đó

EX: I passed the test; therefore, my parents took me to the circus.

7. However (tuy nhiên): dùng để giới thiệu một sự việc có ý nghĩa trái ngược với sự việc được nhắc trước đó

EX: I feel sleepy, however, I must finish the report.

II. Cụm động từ (phrasal verb) là gì và cách dùng

1. Định nghĩa

Cụm động từ (Phrasal verbs) là sự kết hợp giữa một động từ và một từ nhỏ (particle). Từ nhỏ, particle(s), này có thể là một trạng từ (adverb), hay là một giới từ (preposition), hoặc là cả hai:

Ex: The rich man gave away most of his fortune.

(Người giàu có ấy tặng hầu hết tài sản của ông ta cho người nghèo.)

2. Cách dùng

PHRASAL VERBS CÓ THỂ ĐÓNG VAI TRÒ là:

– **Ngoại động từ (transitive):** theo sau là một danh từ hoặc là một đại danh từ với chức năng là túc từ (object) của động từ.

– **Nội động từ (intransitive):** không có túc từ theo sau.

NỘI ĐỘNG TỪ: Intransitive phrasal verbs

– Không có túc từ – động từ cùng particle (thường là trạng từ- adverb) luôn đi sát nhau:

Ex: The magazine Time comes out once a week. (Báo Time được phát hành mỗi tuần một lần.)

NGOẠI ĐỘNG TỪ: Transitive phrasal verbs

Được chia làm HAI NHÓM, tùy theo vị trí của túc từ:

– **NHÓM 1:** có thể ở giữa động từ và „particle“ hoặc đi sau „particle“:

Ex: I took my shoes off./ I took off my shoes. (Tôi cởi giày ra.)

– **NHÓM 2:** Nhưng khi túc từ là một đại danh từ (những chữ như this, that, it, them, me, her và him thì đại danh từ này sẽ đứng ở giữa động từ và „particle“:

Ex: I took them off. (NOT I took off them)

NGOẠI LỆ:

Có nhiều phrasal verbs vừa có thể là transitive hoặc intransitive. Ngữ cảnh sẽ cho chúng ta biết chức năng cùng với nghĩa của chúng:

Ex: The plane took off at seven o'clock. (Máy bay cất cánh lúc 7 giờ.)

– He took off his hat and bowed politely as the teacher passed. (Nó cất mũ cúi mình chào lễ phép khi thầy đi ngang.)

– I am taking this Friday off to get something done around the house. (Tôi sẽ nghỉ thứ sáu để làm việc nhà)

– He's been taken off the medication. (Nó vừa được ngừng uống thuốc.)

– Son takes off his English teacher perfectly. (Sơn bắt chước ông thầy người Anh rất tài.)

Một số phrasal verbs thông dụng: **break down** (bị hư, hỏng), **break in/ break into** (đột nhập), **break out** (bùng nổ), **call on** (hủy bỏ), **go on/ carry on** (tiếp tục), **carry out** (thực hiện), **come across** (tình cờ gặp), **fill in/ out** (điền vào), **give out** (phát/ phân phát), **give up** (từ bỏ), **get on/ off** (lên xe/ xuống xe), **look for** (tìm kiếm), **look forward to + V-ing** (mong đợi), **look into** (điều tra), **look up** (tra cứu), **look after = take care of** (chăm sóc), **look out** (trông chừng), **put off** (hoãn lại), **put on** (mặc vào), **put out** (dập tắt lửa), **take after** (giống), **try on** (mặc/ mang thử), **turn on** (mở), **turn off** (tắt), **turn up/ down** (tăng/ giảm), **wear out** (làm mòn), **take off** (cất cánh, cởi ra),

III. MAKING SUGGESTIONS (Đưa ra lời đề nghị).

1. **LET'S + V + O/ A.** E.x.: Let's go swimming.

2. **SHALL WE + V + O/A?** E.x.: Shall we eat out this evening?

3. **HOW/ WHAT ABOUT + gerund / Noun?** E.x: What about going out for dinner?

4. **WHY DON'T WE + V + O/A?** E.x: Why don't we go to the movies?

Để trả lời cho câu đề nghị, chúng ta dùng :

Đồng ý:

- Yes, let's.
- OK. Good idea.
- Great. Go ahead.
- Sounds interesting.

Không đồng ý:

- No, let's not.
- I don't think it's a good idea.
- No. Why don't we + V . . . ?